

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 2451/QĐ-SGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp quản lý các công trình giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cho Ủy ban nhân dân các quận huyện.

### GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 132/2002/QĐ-UB ngày 18/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phân cấp quản lý một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 131/2007/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế phối hợp quản lý, bảo trì, khai thác, nâng cấp và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông công chính giữa Sở Giao thông – công chính và Ủy ban nhân dân các quận - huyện;

Xét đề xuất của Ủy ban nhân dân quận 1 (công văn số 3199/UBND-QLĐT ngày 11/12/2012, số 1122/UBND-QLĐT ngày 30/5/2013), Ủy ban nhân dân quận 2 (công văn số 4475/UBND-QLĐT ngày 24/12/2012), Ủy ban nhân dân quận 3 (công văn số 449/UBND ngày 3/5/2013), Ủy ban nhân dân quận 4 (công văn số 680/UBND-ĐT ngày 02/5/2013), Ủy ban nhân dân quận 5 (công văn số 2070/UBND-QLĐT ngày 27/11/2012), Ủy ban nhân dân quận 6 (công văn số 4256/UBND-QLĐT ngày 21/12/2012), Ủy ban nhân dân quận 7 (công văn số 3453/UBND-QLĐT ngày 21/12/2012), Ủy ban nhân dân quận 8 (công văn số 142/UBND-QLĐT ngày 9/5/2013), Ủy ban nhân dân quận 9 (công văn số 188/UBND-QLĐT ngày 01/02/2013), Ủy ban nhân dân quận 10 (công văn số 56/UBND-QLĐT ngày 04/01/2013), Ủy ban nhân dân quận 11 (công văn số 495/UBND-QLĐT ngày 04/5/2013), Ủy ban nhân dân quận 12 (công văn số 3016/UBND-ĐT ngày 02/5/2013), Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận (công văn số 118/UBND-QLĐT ngày 02/5/2013), Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (công văn số 4035/UBND-QLĐT ngày 18/12/2012), Ủy ban



nhân dân quận Bình Tân (công văn số 974/QLĐT ngày 17/5/2013, số 938/UBND ngày 14/6/2013), Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (công văn số 8884/UBND-QLĐT ngày 19/12/2012), Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (công văn số 06/QLĐT-QHKT ngày 8/01/2013), Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (công văn số 2259/UBND-QLĐT ngày 10/12/2012), Ủy ban nhân dân quận Tân Phú (công văn số 458/UBND-NĐ ngày 9/5/2013), Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp (công văn số 1216/UBND-QLĐT ngày 20/12/2012), Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (công văn số 1955/UBND-QLĐT ngày 11/12/2012), Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ (công văn số 2413/UBND ngày 20/12/2012), Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (công văn số 2134/UBND ngày 17/12/2012), Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (công văn số 1117/UBND ngày 21/6/2013) về việc đề xuất danh mục phân cấp hệ thống cầu đường bộ trên địa bàn thành phố cho Ủy ban nhân dân các quận huyện quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý khai thác hạ tầng giao thông đường bộ - Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 519/TTr-QLKTHGT ngày 15/7/2013.

### **QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Nay phân cấp quản lý một số công trình đường bộ (cầu, đường bộ) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo danh mục đính kèm cho Ủy ban nhân dân các quận – huyện.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân các quận – huyện có trách nhiệm:

2.1 Các tuyến đường, hẻm trên địa bàn quận – huyện không có trong Quyết định phân cấp này và Quyết định phân cấp của các Khu Quản lý giao thông đô thị và của Trung tâm Quản lý đường hầm sông Sài Gòn, Ủy ban nhân dân quận – huyện có trách nhiệm phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất phân cấp quản lý theo quy định.

2.2 Tổ chức quản lý, duy tu sửa chữa, nâng cấp cầu, đường được phân cấp quản lý để đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước (đối với những công trình còn trong thời gian bảo hành, các công việc liên quan đến công tác bảo hành do chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện cho đến hết thời gian bảo hành theo quy định).

2.3 Kiểm tra, đánh giá, thống kê, cập nhật đầy đủ các số liệu cơ bản để làm cơ sở cho công tác quản lý và xây dựng kế hoạch quản lý, duy tu sửa chữa hàng năm. Lưu ý, số hóa các dữ liệu phân cấp hệ thống cầu đường bộ trên địa bàn quản lý để phục vụ cho công tác lưu trữ.

2.4 Hàng năm vào Quý 3, phối hợp với các Khu Quản lý giao thông đô thị tổ chức kiểm tra, rà soát lại các tuyến đường trên địa bàn do Quận-Huyện quản lý, kịp thời phát hiện các tuyến đường không nằm trong danh mục phân cấp quản lý để trình Sở Giao thông vận tải xem xét bổ sung phân cấp.

2.5 Hàng năm vào Quý 4, báo cáo số liệu cầu, đường cần điều chỉnh, bổ sung phân cấp quản lý về Sở Giao thông vận tải, để Sở Giao thông vận tải xem xét, có Quyết định phân cấp quản lý.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định trước đây của Sở Giao thông vận tải trái với quyết định này.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Sở, Trưởng Phòng Quản lý khai thác hạ tầng giao thông đường bộ, Trưởng Phòng Quản lý xây dựng công trình giao thông đường bộ, Trưởng Phòng Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng Phòng Quản lý Công viên cây xanh, Trưởng Phòng Quản lý Cấp thoát nước, Trưởng Phòng Quản lý Vận tải đường bộ, Trưởng Phòng Quản lý Giao thông đường thủy, Trưởng Phòng Pháp chế, Chánh Thanh tra Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận – huyện, và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- UBND TP;(để báo cáo);
- CA.TP;
- Sở KH-ĐT, TC, XD, TNMT;
- Sở GTVT (GĐ, các PGĐ Sở);
- Khu QLGTĐT số 1, 2, 3, 4;
- Trung tâm QLĐHSSG;
- Lưu VP. MN

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC 



*Bùi Xuân Cường*



**BẢNG TỔNG HỢP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DO UBND QUẬN PHÚ NHUẬN QUẢN LÝ  
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN PHÚ NHUẬN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2451/QĐ-SGTVT ngày 29/7/2013 của Sở GTVT)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều ngang mặt cắt ngang đường				Diện tích mặt đường (m <sup>2</sup> )	Kết cấu mặt đường	Loại đường	Năm xây dựng	Năm duy tu, sửa	Hạn chế tải trọng (tấn)	Ghi chú
					Via hè (m)	Mặt đường (m)	Đáy phân cách								
						Đài	Rộng								
				10.846,00		0,00	0,00		53.817,60						
				404,00	0,00	4,00	0,00	0,00	1.616,00	BTN	Đồ Thị				
2	Cao Thắng	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Trỗi	347,00	0,00	5,00	0,00	0,00	1.735,00	BTN	Đồ Thị			2,5	
3	Chiến Thắng	Hoàng Văn Thu	Nguyễn Kiệm	350,00	0,00	5,00	0,00	0,00	1.750,00	BTN	Đồ Thị				
4	Cổ Bắc	Phan Đình Phùng	Cuối đường	147,00	0,00	4,00	0,00	0,00	588,00	BTN	Đồ Thị	2009			
5	Cổ Giang	Phan Đình Phùng	Cuối đường	445,00	0,00	8,00	0,00	0,00	3.560,00	BTN	Đồ Thị	2011		2,5	
6	Đào Duy Từ	Phan Đình Phùng	Hẻm 69 Đào Duy Từ	165,00	0,00	5,00	0,00	0,00	825,00	BTN	Đồ Thị			1,5	
7	Đoàn Thị Điểm	Phan Đăng Lưu	24/2 Đoàn Thị Điểm	160,00	2,00	8,00	0,00	2,00	1.280,00	BTN	Đồ Thị	2007			
8	Duy Tân	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Văn Bánh	448,00	0,00	6,00	0,00	0,00	2.688,00	BTN	Đồ Thị	2011		khả	
9	Dương Thái Mai (Hải Nam 2)	Phan Đăng Lưu	Cuối đường	100,00	2,00	5,50	0,00	0,00	550,00	BTN	Đồ Thị				
10	Hồ Biểu Chánh (đoạn 1)	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Văn Bánh	336,50	0,00	4,00	0,00	0,00	1.346,00	BTN	Đồ Thị	2005			
	Hồ Biểu Chánh (đoạn 2)	Huỳnh Văn Bánh	95 Hồ Biểu Chánh	125,00	0,00	3,00	0,00	0,00	375,00	BTXM	Đồ Thị				
11	Hoàng Diệu	Dương Văn Ngự	Trương Quốc Dung	354,00	1,00	4,50	0,00	1,00	1.593,00	BTN	Đồ Thị				
12	Kỷ Con	Phan Đăng Lưu	Cẩm Bá Thước	192,00	0,00	4,00	0,00	0,00	768,00	BTXM	Đồ Thị			2,5	
13	Lê Quý Đôn	Huỳnh Văn Bánh	Ranh Quận 3	150,00	0,00	5,70	0,00	0,00	855,00	BTN	Đồ Thị				
14	Lê Tử Tài (CX Nguyễn Đình Chiểu)	Nguyễn Kiệm	Thích Quảng Đức	446,00	0,00	5,90	0,00	0,00	2.631,40	BTN	Đồ Thị	2008			
15	Mai Văn Ngọc	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Văn Bánh	547,00	0,00	5,00	0,00	0,00	2.735,00	BTN	Đồ Thị				
16	Nguyễn Công Hoan	Phan Đăng Lưu	Trần Kế Xương	104,00	2,00	8,00	0,00	4,00	832,00	BTN	Đồ Thị				
17	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Kiệm	Phan Xích Long	764,00	0,00	6,00	0,00	0,00	4.584,00	BTN	Đồ Thị				
18	Nguyễn Đình Chính	Huỳnh Văn Bánh	Cuối đường	374,00	1,50	5,00	0,00	1,50	1.870,00	BTN	Đồ Thị	2007			
19	Nguyễn Đình Chính	Huỳnh Văn Bánh	Nguyễn T. Tuyển	1198,00	0,00	4,00	0,00	0,00	4.792,00	BTN	Đồ Thị	2012		khả	
20	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Nguyễn Đình Chính	515,00	0,00	4,00	0,00	0,00	2.060,00	BTN	Đồ Thị	2013		khả	
21	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Đào Duy Từ	62,00	0,00	4,00	0,00	0,00	248,00	BTN	Đồ Thị				
22	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Rạch Miễu	210,00	0,00	6,00	0,00	0,00	1.260,00	BTXM	Đồ Thị	2010		1,5	
23	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	134 Phan Tây Hồ	232,00	0,00	4,90	0,00	0,00	928,00	BTN	Đồ Thị	2008		1,5	
24	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Rạch Miễu	1000,00	1,50	5,00	0,00	1,50	5.000,00	BTN	Đồ Thị				
25	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Hồ Biểu Chánh	165,50	0,00	4,00	0,00	0,00	662,00	BTN	Đồ Thị	2005			
26	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Lê Văn Sỹ	341,00	0,00	6,00	0,00	0,00	2.046,00	BTN	Đồ Thị	2008			
27	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Hồ Biểu Chánh	351,00	0,00	4,00	0,00	0,00	1.404,00	BTN	Đồ Thị				
28	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Hồ Văn Huê	655,00	0,00	4,00	0,00	0,00	2.620,00	BTN	Đồ Thị				
29	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Trọng Tuyển	Cuối đường	158,00	0,00	3,90	0,00	0,00	616,20	BTN	Đồ Thị				